

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.4%	-3.1%	-2.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.98
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

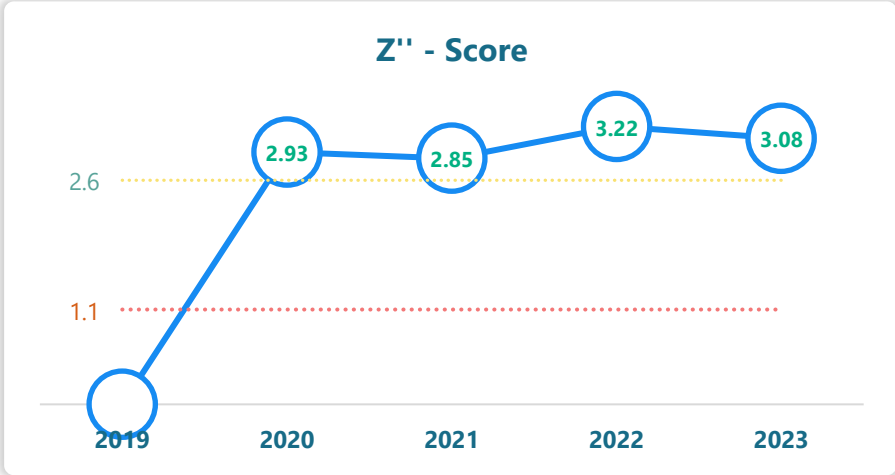
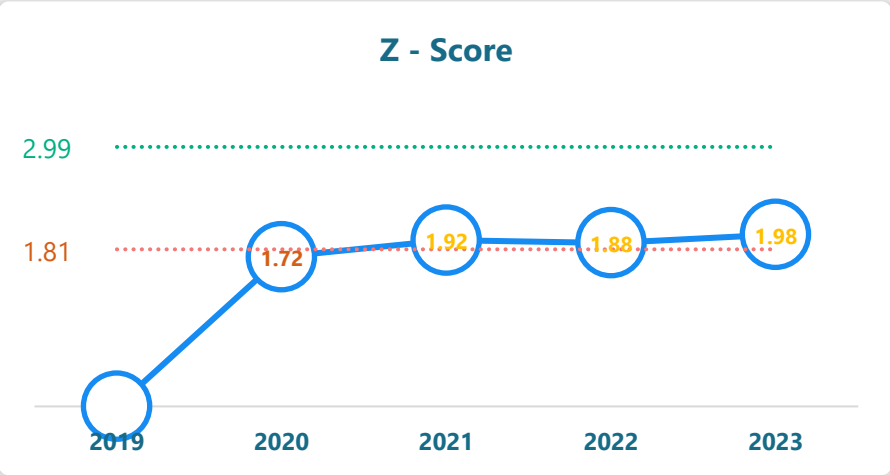
Hệ số nguy cơ phá sản	3.08
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,496	▲ 203	▲ 15.7%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
14.9	▲ 4.70	▲ 46.9%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
2.3%	▲ 0.8%	

ROA	2023	+/- YoY
1.0%	▲ 0.5%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ICT** năm **2023** đạt **1.98**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.88). **Z-Score** nằm **trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

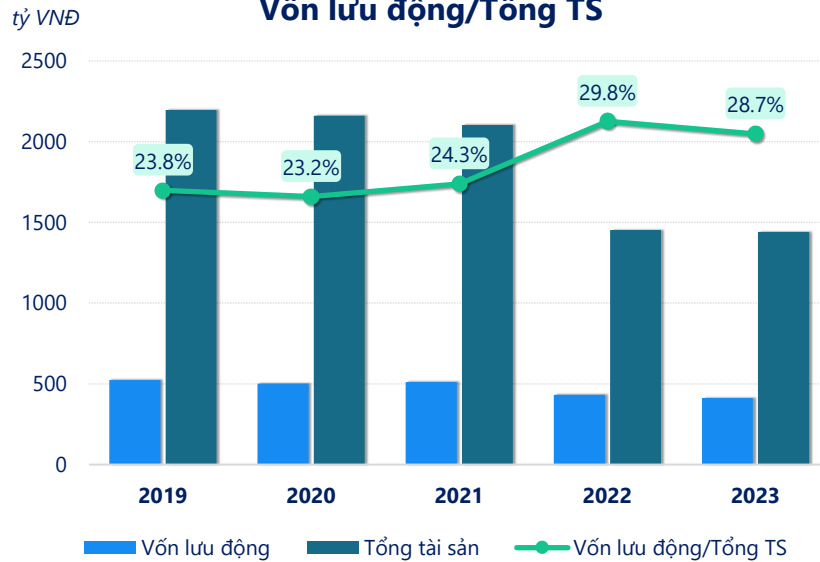
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ICT** năm **2023** đạt **3.08**, **thấp hơn** so với năm 2022 (3.22). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **ICT** ghi nhận doanh thu thuần **1,496** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.92** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.7%** và **tăng 46.9%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.29%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện (HSX: ICT)

Vốn lưu động/Tổng TS

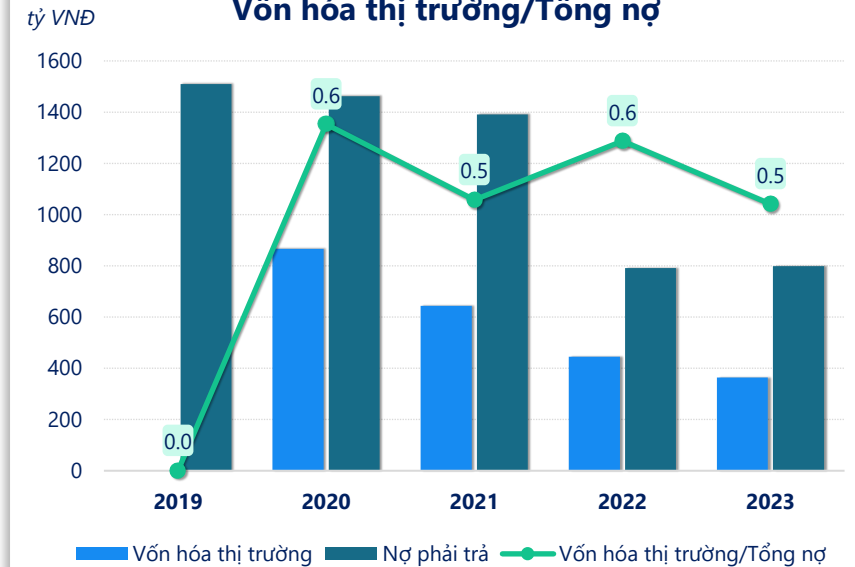


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

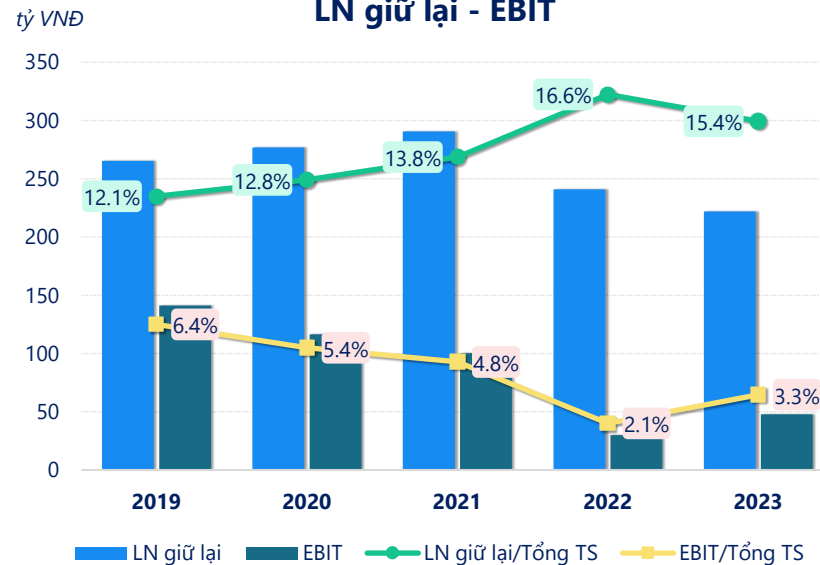
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

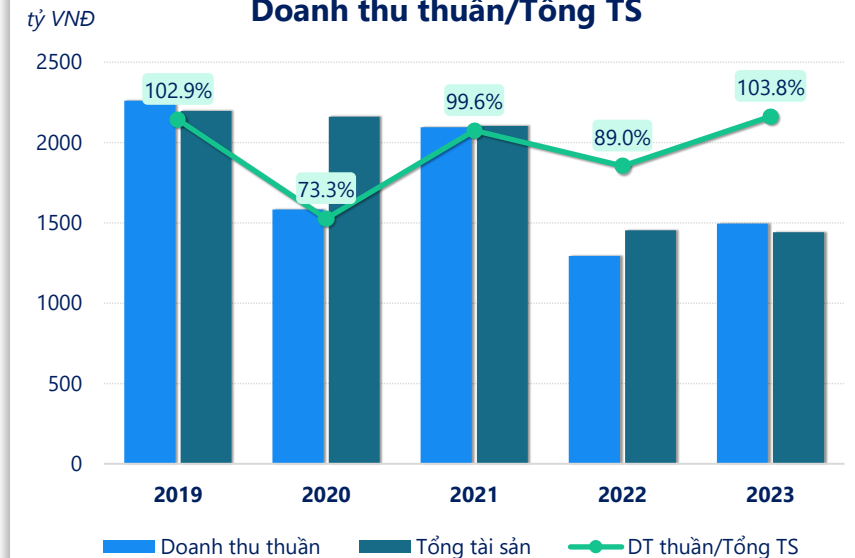
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,437	1,454	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	1,205	1,223	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	97.3	203	-52.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,032	824	25.2%
Hàng tồn kho	61.4	177	-65.4%
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	18.6	-20.5%
Tài sản dài hạn	232	231	0.3%
Phải thu dài hạn	1.46	1.46	-0.1%
Tài sản cố định	147	137	7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.8	12.4	-12.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.6	64.8	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	7.33	14.6	-50.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	791	791	0.0%
Nợ ngắn hạn	788	790	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	346	-20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	326	27.2%
Nợ dài hạn	3.47	1.14	205%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	646	662	-2.5%
Vốn chủ sở hữu	646	662	-2.5%
Vốn điều lệ	322	322	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,260	1,583	2,094	1,293	1,496
Giá vốn hàng bán	2,042	1,431	1,931	1,212	1,381
Lợi nhuận gộp	218	152	163	80.9	114
Doanh thu HĐTC	28.2	28.2	19.4	65.5	14.2
Chi phí TC	41.5	46.3	41.8	32.4	34.0
Chi phí lãi vay	31.9	34.7	29.2	15.7	27.8
LN trong công ty LKLD	-2.29	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	45.8	15.3	16.5	32.1	42.0
Chi phí QLDN	52.3	37.4	44.1	49.5	42.6
LN thuần từ HĐKD	105	81.1	80.0	32.4	10.00
Lợi nhuận khác	4.68	0.78	-8.99	-18.2	10.0
LN trước thuế	109	81.8	71.0	14.2	20.0
Lợi nhuận sau thuế	89.8	68.0	58.6	10.2	14.9
LNST của CĐ cty mẹ	89.8	68.0	58.6	10.2	14.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.9	142	344	-19.6	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.3	-9.26	-1.38	22.4	-15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	91.1	-187	-180	-257	-102
Tiền đầu kỳ	206	349	295	458	203
Lưu chuyển tiền thuần	143	-54.2	163	-254	-106
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.01	-0.07
Tiền cuối kỳ	349	295	458	203	97.3